

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

ĐVT: VND
 Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,628

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3,754,152,654,860	3,210,595,355,412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		659,326,204,296	854,569,370,820
1. Tiền	111	V.01	441,467,522,244	411,164,380,856
2. Các khoản tương đương tiền	112		217,858,682,052	443,404,989,964
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000,000	25,679,591,984
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	25,679,591,984
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,992,805,091,028	1,947,835,631,616
1. Phải thu khách hàng	131		1,772,417,416,176	1,865,380,542,988
2. Trả trước cho người bán	132		99,248,775,336	8,063,744,624
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	130,233,640,320	82,247,442,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,094,740,804)	(7,856,098,448)
IV. Hàng tồn kho	140		992,233,657,656	342,433,080,096
1. Hàng tồn kho	141	V.04	994,145,275,044	344,510,829,232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,911,617,388)	(2,077,749,136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89,787,701,880	40,077,680,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53,226,737,820	22,180,996,248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,183,771,836	10,134,981,152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		17,377,192,224	7,761,703,496
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		12,467,999,171,028	11,429,171,289,964
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,005,944,019,532	10,982,264,447,960
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,821,628,060,804	9,362,051,033,132
- Nguyên giá	222		11,736,905,928,660	10,649,196,990,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,915,277,867,856)	(1,287,145,957,268)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	157,823,177,760	148,499,332,764
- Nguyên giá	228		182,881,061,388	166,248,328,880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25,057,883,628)	(17,748,996,116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,026,492,780,968	1,471,714,082,064
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		253,529,566,788	149,636,521,208
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		223,529,566,788	118,531,794,236
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30,000,000,000	31,104,726,972
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		2,586,936,852	2,713,409,968
VI. Tài sản dài hạn khác	270		205,938,647,856	294,556,910,828
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	183,127,091,544	270,566,375,088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	6,281,349,768	9,113,864,800
3. Tài sản dài hạn khác	278		16,530,206,544	14,876,670,940
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		16,222,151,825,888	14,639,766,645,376



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB		ĐVT: VND	
			đến 30/9/2011	đến 30/9/2010	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			20,393	18,516	đến 30/9/2011	đến 30/9/2010
			Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,380,947,579,347	2,158,784,920,228	6,555,395,189,172	5,410,296,481,130
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	2,380,947,579,347	2,158,784,920,228	6,555,395,189,172	5,410,296,481,130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1,798,130,668,988	1,690,024,346,346	4,961,268,873,062	4,165,065,662,911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		582,816,910,359	468,760,573,882	1,594,126,316,110	1,245,230,818,219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	23,091,422,153	42,620,383,767	115,538,805,123	121,555,855,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	75,777,451,408	123,836,041,188	339,878,037,951	382,203,879,587
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		52,282,655,715	77,863,003,531	203,933,079,343	236,499,082,028
8. Chi phí bán hàng	24		1,142,334,288	930,465,117	1,656,237,888	1,225,618,501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		194,839,514,355	81,966,696,634	457,460,058,530	244,363,378,590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		334,149,032,461	304,647,754,710	910,670,786,864	738,993,797,482
11. Thu nhập khác	31		1,384,643,914	33,155,049,813	72,941,886,330	49,223,086,315
12. Chi phí khác	32		12,125,922,516	35,909,719,187	92,915,687,822	64,986,086,438
13. Lợi nhuận khác	40		(10,741,278,602)	(2,754,669,374)	(19,973,801,492)	(15,763,000,123)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		38,319,976,475	23,593,834,032	70,758,224,283	34,376,018,653
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		361,727,730,334	325,486,919,368	961,455,209,655	757,606,816,012
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	46,103,780,645	32,185,669,589	111,276,137,905	90,033,389,582
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(1,245,604,440)	232,050,276	4,175,507,536	419,509,337
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		316,869,554,129	293,069,199,503	846,003,564,214	667,153,917,093
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			1,913,026,544	1,087,079,668	4,990,738,104	2,783,633,865
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			314,956,527,585	291,982,119,835	841,012,826,110	664,370,283,228
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,502	1,387	4,010	3,156

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

PHẠM TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2011

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	TGBQLNH TB	TGBQLNH TB
			đến 30/9/2011	đến 30/9/2010
			20,393	18,516
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		961,455,209,655	757,606,816,012
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		529,941,726,240	339,411,602,876
- Các khoản dự phòng	03		180,518,836	872,150,685
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		880,834,849	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(103,916,059,489)	(35,609,445,603)
- Chi phí lãi vay	06		203,933,079,343	183,130,368,195
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,592,475,309,434	1,245,411,492,165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121,974,754,351	(1,082,682,206,506)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(611,722,641,921)	2,679,910,915
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		456,903,945,875	504,071,009,251
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,130,511,726)	(61,647,821,105)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(267,400,622,589)	(110,830,750,032)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(130,638,898,604)	(113,624,838,452)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(87,983,049,375)	(64,926,878,882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,068,478,285,445	318,449,917,354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,020,132,600,345)	(623,039,598,823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,098,160,790
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,786,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,679,600,000	117,418,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,969,318,055	41,210,014,491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,010,269,682,290)	(462,313,423,542)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 - 2011

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	193,982,591,892	1,039,018,836,863	1,083,282,208,331	149,719,220,424
Thuế GTGT hàng bán nội địa	70,045,579,132	396,297,077,727	424,477,488,297	41,865,168,562
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu	54,164,452	3,359,982,986	3,405,830,847	8,316,591
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,958,704,772	111,276,137,905	130,638,898,604	48,595,944,073
Thu trên vốn				-
Thuế TNCN	23,833,987,032	250,081,711,986	241,134,907,546	32,780,791,472
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Thuế môn bài				-
Các loại thuế khác	32,090,156,504	278,003,926,259	283,625,083,037	26,468,999,726
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	193,982,591,892	1,039,018,836,863	1,083,282,208,331	149,719,220,424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20,628

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

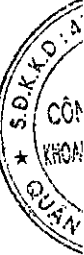
- + Vốn nhà nước: 50,38%
- + Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lư PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%



+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/6/2011 và kết thúc vào ngày 30/9/2011. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kê cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	2,091,833,910	4,680,331,176
- Tiền gửi ngân hàng	439,375,684,002	406,484,049,680
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	217,858,686,384	443,404,989,964
Cộng	659,326,204,296	854,569,370,820
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	20,000,000,000	25,679,591,984
Cộng	20,000,000,000	25,679,591,984
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,231,540,488	1,669,395,741
- Phải thu người lao động	521,589,088	798,502,035
- Phải thu khác	128,480,510,744	79,779,544,676
+ <i>Tạm chi cho dự án TAD</i>	102,236,225,436	56,198,800,851
+ <i>Phải thu khác</i>	26,244,285,308	23,580,743,825
Cộng	130,233,640,320	82,247,442,452
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	4,167,700,717	70,895,039,040
- Nguyên liệu, vật liệu	91,451,093,055	247,287,815,072
- Công cụ, dụng cụ	241,859,360,052	1,902,836,388
- Chi phí SX, KD dở dang	178,909,977,897	9,797,347,864
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	468,682,952,545	2,611,423,284
- Hàng gửi đi bán	9,074,190,778	12,016,367,584
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	994,145,275,044	344,510,829,232
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	19,183,771,836	10,134,981,152
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	19,183,771,836	10,134,981,152

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	290,209,139,164	10,254,736,161,688	46,745,228,384	57,341,355,192	165,105,972	10,649,196,990,400
- Mua trong năm	807,991,257	150,423,572,999	913,218,933	6,034,186,735	320,435,209	158,499,405,133
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,927,726,226	16,787,083,841	-	539,340,401	-	19,254,150,468
- Tăng khác	543,228,734	9,788,335,329	272,022,227	15,865,754	-	10,619,452,044
- CLTG chuyển đổi BCTC	19,768,813,121	881,614,357,805	2,785,047,778	3,836,776,246	12,736,822	908,017,731,772
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	253,833,506	3,606,208,595	-	1,182,323,330	-	5,042,365,431
- Giảm khác	168,323,822	3,369,329,217	1,142,008	100,640,679	-	3,639,435,726
Số dư cuối kỳ	312,834,741,174	11,306,373,973,850	50,714,375,314	66,484,560,319	498,278,003	11,736,905,928,660
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34,439,447,316	1,205,748,088,316	19,461,944,544	27,458,934,936	37,542,156	1,287,145,957,268
- Khấu hao trong năm	14,283,129,744	494,969,759,528	4,545,453,890	10,431,264,216	57,374,074	524,286,981,452
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	2,301,220,994	103,204,062,498	1,041,845,559	1,794,587,239	506,423	108,342,222,713
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	248,748,920	1,799,934,919	487,494,665	642,157,012	-	3,178,335,516
- Giảm khác	121,379,136	1,192,745,784	1,142,008	3,691,133	-	1,318,958,061
Số dư cuối kỳ	50,653,669,998	1,800,929,229,639	24,560,607,320	39,038,938,246	95,422,653	1,915,277,867,856
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	255,769,691,848	9,048,988,073,372	27,283,283,840	29,882,420,256	127,563,816	9,362,051,033,132
Tại ngày cuối kỳ	262,181,071,176	9,505,444,744,211	26,153,767,994	27,445,622,073	402,855,350	9,821,628,060,804

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	115,900,151,576	-	-	-	20,004,422,072	30,343,755,232	166,248,328,880
- Mua trong năm					1,715,852,337		1,715,852,337
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng khác							-
- CLTG chuyển đổi BCTC	10,382,772,928	-	-	-	1,815,808,017	2,718,299,226	14,916,880,171
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	126,282,924,504	-	-	-	23,536,082,426	33,062,054,458	182,881,061,388
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	958,262,112	-	-	-	9,398,374,896	7,392,359,108	17,748,996,116
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	5,654,744,788	-	5,654,744,788
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	85,844,736	-	-	-	906,064,008	662,233,980	1,654,142,724
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,044,106,848	-	-	-	15,959,183,692	8,054,593,088	25,057,883,628
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	114,941,889,464	-	-	-	10,606,047,176	22,951,396,124	148,499,332,764
Tại ngày cuối kỳ	125,238,817,656	-	-	-	7,576,898,734	25,007,461,370	157,823,177,760

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
	2,026,492,780,968	1,471,714,082,064
+ Giàn khoan TAD	1,966,210,697,403	1,446,492,606,616
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	6,021,490,323
+ Máy chuyển dòng cố định (Fixed diverter)	26,739,096,570	
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboat	-	
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	9,461,264,678	5,846,599,172
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,477,085,295	5,026,767,844
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HỒ 39/PVDO/JEST/201	-	8,096,750,679
+ Thiết bị turbin	10,700,023,728	-
+ Bộ thiết bị UCTD 2010 ROCLEAN	6,314,834,375	-
+ Công trình khác	1,589,778,919	229,867,430

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	20,000,000,000	21,104,726,972
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	31,104,726,972

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	97,412,722,644	110,086,380,492
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	37,198,678,267	57,236,490,844
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	642,750,740	87,011,680,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	47,872,939,893	16,231,823,500
Cộng	183,127,091,544	270,566,375,088

15- Vay và nợ ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	923,368,069,800	1,121,230,074,308
- Vay ngắn hạn	350,676,000,000	305,613,160,964
Cộng	1,274,044,069,800	1,426,843,235,272

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	41,865,168,562	70,045,579,132
- Thuế xuất, nhập khẩu	8,316,591	54,164,452
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48,595,944,073	67,958,704,772
- Thuế thu nhập cá nhân	32,780,791,472	23,833,987,032
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	26,468,999,726	32,090,156,504
Cộng	149,719,220,424	193,982,591,892

17- Chi phí phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Lãi vay phải trả	34,905,700,936	90,956,395,694
- Chi phí phải trả khác	665,893,468,664	497,260,427,802
+ Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	120,852,796,376	394,225,206,214

+Chi phí phải trả khác	545,040,672,288	103,035,221,588
Cộng	700,799,169,600	588,216,823,496
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1,880,092,441	1,279,170,113
- Bảo hiểm xã hội	1,365,213,848	1,834,124,208
- Bảo hiểm y tế	55,498,809	175,267,344
- Bảo hiểm thất nghiệp	88,624,489	104,066,743
- Cổ tức phải trả	166,484,709,317	
- Doanh thu chưa thực hiện	225,910,861,458	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,440,802,102	149,641,088,744
Cộng	426,225,802,464	153,033,717,152
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	5,970,056,168,016	5,291,888,107,444
- Vay ngân hàng	5,970,056,168,016	5,291,888,107,444
Cộng	5,970,056,168,016	5,291,888,107,444

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
6,281,349,768	9,113,864,800
6,281,349,768	9,113,864,800

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	397,324,290,569	111,829,124,523	227,573,623,721	1,300,856,869		4,225,407,414,608
Điều chỉnh đầu kỳ		(167,137,072)						(167,137,072)
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			881,948,638,203					881,948,638,203
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
- Tăng khác			3,138,587,985					
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(227,409,254,429)	43,456,944,960	87,339,081,834			(96,613,227,635)
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(2,830,788,166)			252,525,580,812		249,694,792,646
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,052,171,474,162	155,286,069,483	314,912,705,555	253,826,437,681	(36,492,366,851)	5,226,916,701,884
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,052,171,474,162	155,286,069,483	314,912,705,555	253,826,437,681	(36,492,366,851)	5,226,916,701,884
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			841,012,826,110					841,012,826,110
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(29,810,295,502)		(29,810,295,502)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(422,024,701,915)					(422,024,701,915)
- Cổ phiếu quỹ								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(257,364,280,111)	43,806,616,462	87,864,331,118			(125,693,332,531)
- CLTG chuyển đổi báo cáo						475,880,290,586		475,880,290,586
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,213,795,318,246	199,092,685,945	402,777,036,673	699,896,432,765	(36,492,366,851)	5,966,281,488,632

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối kỳ:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2010

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000

Kỳ này	Năm trước
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000

422,024,701,915

Kỳ này Năm trước

Kỳ này	Năm trước
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
768,000	
768,000	
209,740,215	210,508,215
209,740,215	210,508,215

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối kỳ Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển	402,777,036,673	314,912,705,555
- Quỹ dự phòng tài chính	199,092,685,945	155,286,069,483
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50,561,270,172	8,951,106,396

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Quý 3 - 2011</i>	<i>Quý 3 - 2010</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	(Mã số 01)	2,380,947,579,347	2,158,784,920,228
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ			
		2,380,947,579,347	2,158,784,920,228
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	(Mã số 10)	2,380,947,579,347	2,158,784,920,228
Trong đó:			
- Doanh thu thuần bán hàng hoá			
		-	272,697,840,822
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan			
		1,383,719,974,467	1,125,367,776,757
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác			
		997,227,604,880	760,719,302,649
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			
	(Mã số 11)	1,160,695,418,190	826,404,234,478
Trong đó:			
- Giá vốn hàng hoá đã bán			
		-	259,981,455,783
- Giá vốn dịch vụ khoan			
		1,160,695,418,190	826,404,234,478
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác			
		637,435,250,798	603,638,656,085
Cộng		1,798,130,668,988	1,690,024,346,346
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)			
	(Mã số 21)	10,192,305,160	6,529,382,568
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
		10,192,305,160	6,529,382,568
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
		-	-
- Lãi bán ngoại tệ			
		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
		11,045,202,007	36,090,982,498
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
		-	-
- Lãi bán hàng trả chậm			
		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
		1,853,914,986	18,701
Cộng		23,091,422,153	42,620,383,767
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)			
	(Mã số 22)	52,282,648,170	77,863,003,531
- Lãi tiền vay			
		52,282,648,170	77,863,003,531
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
		19,101,274,955	45,973,037,657
- Chi phí tài chính khác			
		4,393,528,283	-
Cộng		75,777,451,408	123,836,041,188

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	<i>Quý 3 - 2011</i>	<i>Quý 3 - 2010</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	45,585,829,238	32,185,669,589
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	517,951,407	-
Cộng	46,103,780,645	32,185,669,589
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	<i>Quý 3 - 2011</i>	<i>Quý 3 - 2010</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,233,349,063)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12,255,377)	232,050,276
Cộng	(1,245,604,440)	232,050,276
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<i>Quý 3 - 2011</i>	<i>Quý 3 - 2010</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304,857,098,469	463,196,783,292
- Chi phí nhân công	419,186,838,310	236,938,326,434
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	158,549,308,231	136,861,359,945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	910,079,984,116	774,655,999,894
- Chi phí khác bằng tiền	5,457,439,862	78,371,876,781
Cộng	1,798,130,668,988	1,690,024,346,346

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	<i>Quý 3 - 2011</i>	<i>Quý 3 - 2010</i>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh:
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
- 7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2010 là USD/VND: 18932

NGƯỜI LẬP BIỂU



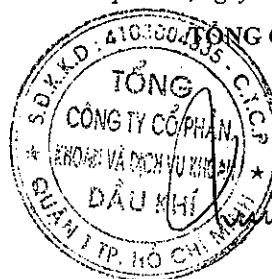
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM TIẾN DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		181,993,051	169,585,641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,962,682	45,138,885
1. Tiền	111	V.01	21,401,373	21,717,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,561,309	23,420,927
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	969,556	1,356,412
1. Đầu tư ngắn hạn	121		969,556	1,356,412
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		96,606,801	102,885,889
1. Phải thu khách hàng	131		85,922,892	98,530,559
2. Trả trước cho người bán	132		4,811,362	425,932
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,313,440	4,344,362
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(440,893)	(414,964)
IV. Hàng tồn kho	140		48,101,302	18,087,527
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48,193,973	18,197,276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(92,671)	(109,748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,352,710	2,116,927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,580,315	1,171,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		929,987	535,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		842,408	409,978
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		604,421,135	603,695,926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		582,021,719	580,090,029
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	476,130,893	494,509,350
- Nguyên giá	222		568,979,345	562,497,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92,848,452)	(67,987,849)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,650,920	7,843,827
- Nguyên giá	228		8,865,671	8,781,340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,214,751)	(937,513)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	98,239,906	77,736,852
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,290,555	7,903,895
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,836,221	6,260,923
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,454,334	1,642,971
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		125,409	143,324
VI. Tài sản dài hạn khác	270		9,983,452	15,558,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	8,877,598	14,291,484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	304,506	481,400
3. Tài sản dài hạn khác	278		801,348	785,794
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		786,414,186	773,281,567



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		496,262,309	496,345,288
I. Nợ ngắn hạn	310		197,507,782	210,854,823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61,762,850	75,366,746
2. Phải trả người bán	312		68,016,370	84,990,527
3. Người mua trả tiền trước	313		424,658	142,301
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,258,058	10,246,281
5. Phải trả người lao động	315		2,959,059	482,853
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33,973,200	31,069,978
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,662,488	8,083,334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,451,099	472,803
II. Nợ dài hạn	330		298,754,527	285,490,465
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	289,415,172	279,520,817
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	54,275	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,852,674	1,848,265
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		199,335	249,168
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		7,233,071	3,872,215
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		289,232,184	276,088,987
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	289,232,184	276,088,987
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,602	117,333,602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828	77,037,828
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,965,071)	(1,965,071)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,034,287)	427,504
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,683,463	17,374,910
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,715,040	8,566,920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		65,461,609	57,313,295
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		919,693	847,292
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		786,414,186	773,281,567
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			295,001,587,841	498,129,142,897
EUR			17,007.35	16,529.84
GBP			2.56	1,188.56
SGD			5,909.77	3,602.77
DZD			41,310,117.80	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

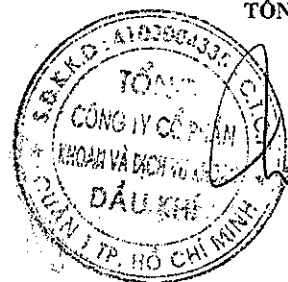


Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

PHẠM TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 - 2011

DVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	116,753,179	116,590,242	321,453,204	292,195,749
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	116,753,179	116,590,242	321,453,204	292,195,749
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	88,173,916	91,273,728	243,282,934	224,944,138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		28,579,263	25,316,514	78,170,270	67,251,610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,132,321	2,301,814	5,665,611	6,564,909
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,715,856	6,688,056	16,666,407	20,641,817
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,563,755	4,205,174	10,000,151	12,772,688
8. Chi phí bán hàng	24		56,016	50,252	81,216	66,192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,554,235	4,426,804	22,432,210	13,197,417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,385,477	16,453,216	44,656,048	39,911,093
11. Thu nhập khác	31		67,898	1,790,616	3,576,810	2,658,408
12. Chi phí khác	32		594,612	1,939,389	4,556,254	3,509,726
13. Lợi nhuận khác	40		(526,714)	(148,772)	(979,444)	(851,318)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		1,879,075	1,274,240	3,469,731	1,856,557
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		17,737,838	17,578,684	47,146,335	40,916,333
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2,260,765	1,738,263	5,456,585	4,862,464
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(61,080)	12,532	204,752	22,657
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		15,538,153	15,827,889	41,484,998	36,031,212
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			93,808	58,710	244,728	150,337
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			15,444,345	15,769,179	41,240,270	35,880,875
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.07	0.07	0.20	0.17

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

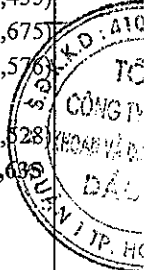
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - 2011

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47,146,335	40,916,333
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		25,986,453	18,330,720
- Các khoản dự phòng	03		8,852	47,103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		43,193	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,095,673)	(1,923,172)
- Chi phí lãi vay	06		10,000,151	9,890,385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,089,311	67,261,368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,981,207	(58,472,791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,996,697)	144,735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22,404,940	27,223,537
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(251,582)	(3,329,435)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,112,373)	(5,985,675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,406,066)	(6,136,576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,314,375)	(3,506,528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52,394,365	17,198,635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50,023,665)	(33,648,715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	113,316
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000	6,341,434
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,205,135	2,225,643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49,518,530)	(24,968,321)

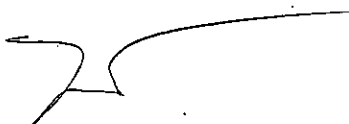


III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1,795,012)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65,800,152	17,439,946
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69,447,688)	(18,546,008)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,400,917)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16,048,453)	(2,901,074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(13,172,618)	(10,670,760)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	45,138,885	47,229,251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,585)	(2,097,760)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31,962,682	35,755,178

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011

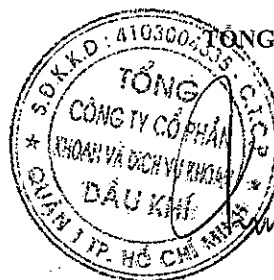
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



PHẠM TIẾN DŨNG



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 3 - 2011

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại ngày cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	USD	USD	USD	USD
Thuế	10,246,281	50,951,100	53,939,323	7,258,058
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,699,851	19,432,996	21,103,315	2,029,531
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1,321	1,321	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,861	164,762	167,219	403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,589,621	5,456,585	6,690,382	2,355,824
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	1,258,926	12,263,115	11,932,901	1,589,141
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	1,695,022	13,632,321	14,044,184	1,283,159
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	10,246,281	50,951,100	53,939,323	7,258,058

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính: USD

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%
+ Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Q1, Tp. HCM	51%	51%



+	Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International (PVD - PTI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%
+	Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	51%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/6/2011 và kết thúc vào ngày 30/9/2011. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

- + VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- + VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.
- + VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.
- + VAS 28: Báo cáo bộ phận
- + VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

ĐVT: USD

01- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	101,408	247,218
- Tiền gửi ngân hàng	21,299,965	21,470,740
- Tiền đang chuyển	-	-
-Trương đương tiền	10,561,309	23,420,927
Cộng	31,962,682	45,138,885

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	969,556	1,356,412
Cộng	969,556	1,356,412

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	59,702	88,179
- Phải thu người lao động	25,285	42,177
- Phải thu khác	6,228,452	4,214,006
+ <i>Tạm chi cho dự án TAD</i>	4,956,187	2,968,456
+ <i>Phải thu khác</i>	1,272,265	1,245,550
Cộng	6,313,440	4,344,362

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	202,041	3,744,720
- Nguyên liệu, vật liệu	4,433,348	13,061,896
- Công cụ, dụng cụ	11,724,809	100,509
- Chi phí SX, KD dở dang	8,673,162	517,502
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	22,720,717	137,937
- Hàng gửi đi bán	439,897	634,712
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48,193,973	18,197,276

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	929,987	535,336
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	929,987	535,336

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15,329,027	541,661,532	2,469,111	3,028,807	8,722	562,497,200
- Mua trong năm	39,621	7,376,236	44,781	295,895	15,713	7,772,245.63
- Đầu tư XDCB hoàn thành	94,529	823,179	-	26,447	-	944,154.88
- Tăng khác	26,638	479,985	13,339	778	-	520,740.06
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,447	176,836	-	57,977	-	247,259.62
- CLTG chuyển đổi BCTC	303,575	1,890,772	68,654	65,990	279	2,329,270.65
- Giảm khác	8,254	165,220	56	4,935	-	178,464.95
Số dư cuối kỳ	15,165,539.13	548,108,104.22	2,458,521.20	3,223,025.03	24,155.42	568,979,345.00
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,819,114.10	63,688,362.99	1,027,991.83	1,450,397.35	1,983.06	67,987,849.33
- Khấu hao trong năm	700,393.75	24,271,551.98	222,892.85	511,512.00	2,813.42	25,709,164.00
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	18,196.00	173,444.00	2,121.00	569.00	-	194,330.00
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	12,197.76	88,262.39	23,905.00	31,489.09	-	155,854.24
- CLTG chuyển đổi BCTC	63,975.75	681,526.40	38,400.54	38,286.53	170.60	822,359.82
- Giảm khác	5,952.00	58,488.00	56.00	181.00	-	64,677.00
Số dư cuối kỳ	2,455,578.34	87,305,082.18	1,190,644.14	1,892,521.73	4,625.88	92,848,452.27
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	13,509,913.30	477,973,169.25	1,441,119.63	1,578,409.46	6,738.68	494,509,350.32
Tại ngày cuối kỳ	12,709,960.79	460,803,022.04	1,267,877.06	1,330,503.30	19,529.54	476,130,892.73

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918.00	-	-	-	1,056,646.00	1,602,775.57	8,781,339.57
- Mua trong năm	-	-	-	-	84,139.28	-	84,139.28
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	366.34	-	366.34
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	174.19	-	174.19
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,121,918.00	-	-	-	1,140,977.43	1,602,775.57	8,865,671.00
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	50,616.00	-	-	-	496,428.00	390,468.93	937,512.93
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	277,288.52	-	277,288.52
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	50.45	-	50.45
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,616.00	-	-	-	773,666.07	390,468.93	1,214,751.00
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,071,302.00	-	-	-	560,218.00	1,212,306.64	7,843,826.64
Tại ngày cuối kỳ	6,071,302.00	-	-	-	367,311.36	1,212,306.64	7,650,920.00

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
	98,239,906	77,736,852
+ Giàn khoan TAD	95,317,563	76,404,638
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	-	318,059
+ Máy chuyển dòng cố định (Fixed diverter)	1,296,253	-
+ Hồ bơi và sàn thực hành Lifeboat	-	-
+ Bộ thiết bị mua mới TT Dịch vụ Hàng hải	-	-
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	458,661	308,821
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265,517	265,517
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HD 39/PVDO/JEST/201	-	427,675
+ Thiết bị turbin	518,714	-
+ Bộ thiết bị UCTD 2010 ROCLEAN	306,129	-
+ Công trình khác	77,069	12,142
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	969,556	1,114,765
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	484,778	528,206
Cộng	1,454,334	1,642,971
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	4,722,354	5,814,831
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	1,803,310	3,023,267
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	31,159	4,596,011
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2,320,775	857,375
Cộng	8,877,598	14,291,484
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	44,762,850	59,224,069
- Vay ngắn hạn	17,000,000	16,142,677
Cộng	61,762,850	75,366,746
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2,029,531	3,699,851
- Thuế xuất, nhập khẩu	403	2,861
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,355,824	3,589,621
- Thuế thu nhập cá nhân	1,589,141	1,258,926
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1,283,159	1,695,022
Cộng	7,258,058	10,246,281
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	1,692,151	4,804,373
- Chi phí phải trả khác	32,281,049	26,265,605
+ Trích trước phải trả nhà thầu chưa phát hóa đơn	5,858,677	20,823,220

+Chi phí phải trả khác	26,422,371	5,442,384
Cộng	33,973,200	31,069,978
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	91,143	67,567
- Bảo hiểm xã hội	66,183	96,880
- Bảo hiểm y tế	2,690	9,258
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,296	5,497
- Cổ tức phải trả	8,070,812	-
- Doanh thu chưa thực hiện	10,951,661	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,475,703	7,904,133
Cộng	20,662,488	8,083,334
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	289,415,172	279,520,817
- Vay ngân hàng	289,415,172	279,520,817
Cộng	289,415,172	279,520,817

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ	Đầu năm
304,506	481,400
304,506	481,400

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	117,333,602	77,046,841	22,146,162	6,233,160	12,684,556	72,507		235,516,828
Điều chỉnh đầu kỳ		(9,013)						(9,013)
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,363,119					47,363,119
- Tăng khác			168,551			354,996		
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071)	
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(12,212,516)	2,333,760	4,690,353			(5,188,403)
- CLTG chuyển đổi báo cáo			(152,021)					(152,021)
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	117,333,602	77,037,828	57,313,295	8,566,920	17,374,910	427,504	(1,965,071)	276,088,986
Số dư đầu năm nay	117,333,602	77,037,828	57,313,295	8,566,920	17,374,910	427,504	(1,965,071)	276,088,987
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay			41,240,270					41,240,270
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(1,461,791)		(1,461,791)
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(20,471,729)					(20,471,729)
- Cổ phiếu quỹ								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(12,620,227)	2,148,120	4,308,553			(6,163,553)
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ này	117,333,602	77,037,828	65,461,609	10,715,040	21,683,463	(1,034,287)	(1,965,071)	289,232,184

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2010

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

59,113,465	59,113,465
58,220,137	58,220,137
117,333,602	117,333,602

Kỳ này	Năm trước
117,333,602	117,333,602
117,333,602	117,333,602
20,471,729	

Kỳ này	Năm trước

Kỳ này	Năm trước
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
768,000	-
768,000	-
209,740,215	210,508,215
209,740,215	210,508,215

c- Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối kỳ	Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	21,683,463	17,374,910
	10,715,040	8,566,920
	2,451,099	472,803

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

-
- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 3 - 2011</i>	<i>Quý 3 - 2010</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	116,753,179	116,590,242
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	116,753,179	116,590,242
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	116,753,179	116,590,242
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	-	14,727,686
- Doanh thu thuần dịch vụ khoan	67,852,693	60,778,126
- Doanh thu thuần dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	48,900,486	41,084,430
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
Trong đó:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	-	14,040,908
- Giá vốn dịch vụ khoan	56,916,364	44,631,899
- Giá vốn dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ khác	31,257,552	32,600,921
Cộng	88,173,916	91,273,728
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	499,794	352,635
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	541,617	1,949,179
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	90,909	-
Cộng	1,132,321	2,301,814
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
- Lãi tiền vay	2,563,755	4,205,174
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	936,658	2,482,882
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	215,443	-
Cộng	3,715,856	6,688,056
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,235,367	1,738,263
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	25,398	-
Cộng	2,260,765	1,738,263
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 62)	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(60,479)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(601)	12,532
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	(61,080)	12,532
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,949,105	25,016,028
- Chi phí nhân công	20,555,428	12,796,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,774,693	7,391,519
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,627,077	41,837,114
- Chi phí khác bằng tiền	267,613	4,232,657
Cộng	88,173,916	91,273,728

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn: VND	
	Quý 3 - 2011	Quý 3 - 2010
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-

- Số tiền và các khoản trong đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản trong đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản trong đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản trong đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 30/9/2010 là USD/VND: 18932

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM TIẾN DŨNG